

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 09 tháng 8 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 09/8/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 08/8/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		11.117,000				-	7.186,290	64,64	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-0,90	-1,00	0,10	4.235,77	77	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	2.472,000	Van phẳng	-1,00	-1,00	-	1.631,52	66	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-2,15	-2,20	0,05	146,020	49	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-3,50	-3,80	0,30	159,300	30	
5	Hồ Tiêu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	0,30	0,30	-	216,00	100	
6	Hồ Tiêu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	0,25	0,20	0,05	633,00	100	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	-2,50	-2,80	0,30	72,68	23	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-5,80	-5,90	0,10	92,00	8	
II	Huyện Krông Nô		23.124,100					16.419,830	71,01	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-1,50	-2,00	0,50	141,370	67	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-6,50	-7,00	0,50	73,820	20	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-0,70	-0,80	0,10	3.384,000	94	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,11	0,07	0,04	657,000	100	
5	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	599,000	Tự do	0,10	0,10	-	599,000	100	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.021,000		-1,15	-1,20	0,05	918,900	90	
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	778,960	91	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	598,780	94	
9	Đắc Rồ	Đắk Đrô	12.510,000	Van thủy lực	-7,10	-8,50	1,40	6.604,000	53	
10	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	0,20	0,15	0,05	2.664,000	100	
11	Hồ Đắc Tân	T.T. Đắc Mâm	28,200	Trần giếng	-1,50	-1,50	-	25,098	89	
12	Hồ Đắc Rì	Tân Thành	385,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	338,800	88	
13	Hồ Đắc Rì 2	Tân Thành	-		-2,00	-2,00	-			
III	Huyện Đắk Mil		31.656,650					23.889,544	75,46	
1	Hồ Đắc Săk	Đức Minh	211,000	Tự do	-4,80	-5,00	0,20	78,070	37	
2	Hồ Tây	T.T Đắc Mil	369,100	Tự do	-1,25	-1,35	0,10	232,533	63	
3	Hồ Vạn Xuân	T.T Đắc Mil	3.600,000	Tự do	-0,90	-1,00	0,10	1.980,000	55	So với đáy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	657,000	Tự do	-3,00	-3,50	0,50	111,690	17	
5	Đập Đắc Puer	Thuận An	599,000	Cửa van	-3,00	-3,35	0,35	155,740	26	
6	Đập Đắc Goun thượng	Thuận An	1.021,000	Cửa van	-1,30	-1,40	0,10	663,650	65	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	856,000	Tự do	-1,90	-1,95	0,05	530,720	62	
8	Đập Sapa	Thuận An	637,000	Tự do	0,00	0,05	- 0,05	637,000	100	
9	Hồ Bu Đắc	Thuận An	12.510,000	Tự do	0,03	0,03	-	12.510,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	2.664,000	Tự do				186,480	7	Đang thi công
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	28,200	Tự do	-0,80	-1,00	0,20	22,278	79	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	385,000	Tự do	0,22	0,02	0,20	385,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	-	Tự do						Đang thi công
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	156,000	Tự do				18,720	12	Đang thi công
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	619,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	284,740	46	
16	Hồ Đắc NĐrôt	Đắc N'DRôt	228,000	Tự do	0,02	-5,80	5,82	228,000	100	
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRôt	654,000	Tự do				117,720	18	Đang thi công
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRôt	219,000	Cửa van	-1,80	-3,20	1,40	94,17	43	
19	Hồ Đắc Sai	Đắc Lao	151,000	Cửa van	0,01	0,00	0,01	151,000	100	
20	Hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	121,000	Cửa van	0,01	-1,25	1,26	121,000	100	
21	Hồ Đắc Louu	Đắc Lao	350,000	Tự do	0,30	0,30	-	350,000	100	
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	430,000	Tự do	0,03	0,06	- 0,03	430,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	292,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	242,360	83	
24	CTTL Đô Ry II	Đắc Rla	742,000	Cửa van	-2,80	-3,00	0,20	504,560	68	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Găn	170,000	Tự do	0,03	0,15	- 0,12	170,000	100	
26	Hồ Đắc Găn	Đắc Găn	62,000	Tự do	0,01	-0,23	0,24	56,420	91	
27	Đập Thọ Hoàng	Đắc Săk	100,000	Tự do	0,10	0,13	- 0,03	100,000	100	
28	Hồ E29	Đắc Săk	669,000	Tự do	0,05	0,03	0,02	669,000	100	
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	163,000	Cửa van	-0,75	-0,10	- 0,65	149,960	92	
30	Hồ Thắc Hôn	Đức Mạnh	774,000	Tự do	0,02	-2,30	2,32	580,500	75	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	0,10	0,10	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	110,000	Tự do	0,07	0,35	- 0,28	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do	0,35	0,02	0,33	102,000	100	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắc Găn	1.286,600	Tự do	0,04	0,63	- 0,59	1.286,600	100	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500	Tự do	0,10	0,20	- 0,10	7,500	100	
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-0,30	-0,70	0,40	11,183	71	
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,20	-0,44	0,24	10,950	73	
38	Hồ Tăng Gia	Đắc Lao	82,500	Van phẳng	-4,50	-3,90	- 0,60			
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh		Tự do	0,03	0,03	-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh		Tự do	0,02	0,02	-			
IV	Huyện Đắk Song		13.438,000				-	11.763,820	87,54	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,10	0,08	0,02	1.431,000	100	
2	Hồ Đắc Kuăl	Đắc NĐrưng	1.261,000	Van phẳng	0,02	-0,20	0,22	1.261,000	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Trần giếng	-1,00	-1,00	-	92,000	80	
4	Hồ Đắc Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	0,28	0,28	-	759,000	100	
5	Hồ Đắc Mruông	T.T Đức An	189,000	Trần giếng	-1,00	-1,00	-	160,650	85	
6	Hồ Suối Đá	Đắc N'DRưng	600,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	264,000	44	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắc N'DRưng	120,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Đang thi công
8	Hồ Đắc Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,07	0,06	0,01	480,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 09/8/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 08/8/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-0,50	-0,50	-	489,500	89	
	Đập Dâng Y Oanh	Đắk Mol								
10	Hồ Đắk Rlôn	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-1,25	-1,25	-	780,880	86	
11	Hồ Đắk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	545,940	81	
12	Thủy lợi Hồ Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Van phẳng	0,05	0,05	-	564,000	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	0,15	0,05	0,10	749,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	253,000	Van phẳng	0,00	0,00	-	253,000	100	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	0,13	-0,25	0,38	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,06	0,05	0,01	290,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-0,20	-0,20	-	720,710	97	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,50	0,03	0,47	250,000	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,50	0,03	0,47	1.065,000	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-1,40	-1,50	0,10	191,800	70	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-2,20	-2,53	0,33	1.271,340	63	
22	Đập Xơ Re	Đắk N'DRung	#REF!	Tự do	-0,60	-0,60	-			
23	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'DRung	#REF!	Tự do	0,10	0,10	-			
24	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'DRung	#REF!	Tự do	0,30	0,30	-			
25	Hồ 661	Thuận Hạnh	#REF!	Tự do	-0,50	-0,50	-			
26	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung	#REF!							
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000					7.688,300	98,18	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	1.082,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	973,80	90	
2	Hồ Chẽ Biển	Đắk Nia	690,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	655,50	95	
3	Hồ Faj Kol Pru Đàng	Đắk Nia	501,000	Tự do	0,12	0,12	-	501,00	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	427,000	Tự do	0,06	0,06	-	427,00	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	790,000	Tự do	0,04	0,04	-	790,00	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	413,000	Tự do	0,05	0,05	-	413,00	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	306,000	Tự do	0,05	0,05	-	306,00	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,15	0,15	-	575,00	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk Rmoan	775,000	Tự do	0,20	0,20	-	775,00	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,15	0,10	0,05	69,00	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	0,30	0,30	-	604,00	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,15	0,15	-	650,00	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,05	0,05	-	305,00	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,06	0,06	-	644,00	100	
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,10	0,10	-			
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000					13.783,440	93,80	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,50	0,30	0,20	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	0,10	0,07	0,03	1.098,00	100	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-3,41	-3,41	-	50,40	21	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,50	-0,88	0,38	520,80	84	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,20	-0,47	0,27	128,70	90	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,03	0,02	0,01	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,85	-0,99	0,14	456,98	73	
8	Hồ Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,10	0,05	0,05	487,00	100	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,07	0,07	-	370,00	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,10	0,10	-	260,00	100	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	0,07	0,05	0,02			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,20	0,20	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,05	0,05	-			
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,65	0,55	0,10			
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Tràn giếng	-1,05	-1,05	-			
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	0,05	0,01	0,04	544,00	100	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,15	0,15	-	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	0,02	-0,02	0,04	563,31	99	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,05	0,05	-	413,00	100	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,05	0,04	0,01	356,00	100	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,20	0,14	0,06	902,00	100	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	0,05	0,01	0,04	250,00	100	
23	Hồ Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,05	0,04	0,01	414,00	100	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,11	-1,12	0,01	660,00	88	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,06	0,05	0,01			
26	Đắk Mbuoch	Quảng Khê		Tự do	0,05	0,04	0,01			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,30	-0,35	0,05			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,15	-0,20	0,05	374,40	96	
29	Hồ B'Domg	Đắk Som	520,000	Tự do	0,05	0,03	0,02	520,00	100	
30	Hồ thôn 5 (Đắk Som)	Đắk Som	253,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	113,85	45	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	0,08	0,08	-	700,00	100	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,05	0,03	0,02			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	0,05	0,03	0,02	72,00	100	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	0,03	0,01	0,02	170,00	100	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	0,05	0,04	0,01	689,00	100	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	0,03	0,03	-	169,00	100	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-3,10	-3,20	0,10	81,00	30	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	0,02	0,00	0,02			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	0,03	0,03	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'năng	595,000	Tự do	0,12	0,11	0,01	595,00	100	
41	Hồ Đa Hang Lang	Đắk R'năng	700,000	Tự do	0,04	0,03	0,01	700,00	100	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	0,22	0,05	0,17			
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao		Tự do	0,20	0,06	0,14			
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	0,08	0,06	0,02			
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tràn giếng	0,10	0,09	0,01			
VII	Huyện Đắk RLấp		27.897,000					26.469,740	94,88	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	264,000	Tự do	0,17	0,17	-	264,000	100	
2	Hồ Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	0,15	0,15	-	289,000	100	
3	Hồ Sa Đa Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,30	0,30	-	300,000	100	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	527,000	Tự do	0,10	0,10	-	527,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 09/8/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 08/8/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
5	Hồ Đăk Xà	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,10	0,10	-	408,000	100	
6	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	1.184,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	1.124,800	95	
7	Hồ Đăk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,07	0,07	-	990,000	100	
8	Hồ Đăk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,05	0,05	-	971,000	100	
9	Hồ Đăk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,05	0,05	-	651,000	100	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,05	0,05	-	917,000	100	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,70	-0,70	-	1.059,840	96	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	0,10	0,10	-	461,000	100	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	403,000	Tự do	0,10	0,10	-	403,000	100	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	6.795,600	84	
15	Hồ Đăk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,25	0,25	-	1.520,000	100	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,15	0,15	-	610,000	100	
17	Hồ Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	118,000	Cửa van	-0,20	-0,20	-	88,500	75	
18	Hồ Đăk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,45	0,45	-	733,000	100	
19	Đập thôn 8 Đăk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,70	0,70	-	418,000	100	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,15	0,15	-	1.103,000	100	
21	Hồ Đăk Cơn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,20	0,20	-	728,000	100	
22	Đập Đăk Krung	Đăk Wer	532,000	Tự do	0,15	0,15	-	532,000	100	
23	Hồ Thôn 2 (Đăk Sin)	Đăk Sin	1.213,000	Cửa van	0,40	0,40	-	1.213,000	100	
24	Hồ Đăk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đăk Sin	959,000	Tự do	0,15	0,15	-	959,000	100	
25	Hồ Thôn 5	Đăk Sin	253,000	Tự do	0,35	0,35	-	253,000	100	
26	Đập Thôn 5 (Đăk Sin)	Đăk Sin	745,000	Tự do	0,10	0,10	-	745,000	100	
27	Hồ Đăk Sin	Đăk Sin	624,000	Tự do	0,40	0,40	-	624,000	100	
28	Hồ Đăk Ru I	Đăk Ru	684,000	Tự do	0,05	0,05	-	684,000	100	
29	Hồ Đăk Ru II	Đăk Ru	459,000	Tự do	0,10	0,10	-	459,000	100	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	0,15	0,15	-	145,000	100	
31	Hồ Sô 3	Nhân Cơ	-	Tự do			-			
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,15	0,15	-	494,000	100	
VIII	Huyện Tuy Đức		12.930,000					12.833,840	99,26	
1	Hồ Đăk R'Tih	Đăk R'Tih	1.808,000	Tự do	0,17	0,17	-	1.808,000	100	
2	Hồ Đăk Buk So	Đăk Buk Sor	1.120,000	Tự do	0,20	0,16	0,04	1.120,000	100	
3	Hồ Đăk Ría	Đăk R'Tih	1.049,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.049,000	100	
4	Hồ Đăk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	0,10	0,10	-	313,000	100	
5	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trục	55,000	Tự do	0,10	0,10		55,000	100	
6	Hồ Đăk Bliêng	Đăk R'Tih	115,000	Cửa van	0,20	0,20	-	115,000	100	
7	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	0,10	0,11	- 0,01	138,000	100	
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	0,10	0,10	-	375,720	93	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,12	0,12	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	0,21	0,21	-	915,000	100	
11	Đập Đăk Bu R'ley	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	0,05	0,05	-	125,000	100	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	0,14	0,10	0,04	562,000	100	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	0,28	0,25	0,03	461,000	100	
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	0,32	0,26	0,06	461,000	100	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	0,13	0,19	- 0,06	563,000	100	
16	Đập Đăk R'Ma	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	0,15	0,15	-	263,000	100	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	0,10	0,10	-	378,000	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,10	0,10	-	789,000	100	
19	Hồ Sô 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	0,09	0,10	- 0,01	815,760	99	
20	Hồ Sô 2 (Đăk Ngo)	Đăk Ngo	426,000	Tự do	0,24	0,35	- 0,11	366,360	86	
21	Hồ Sô 3	Đăk Ngo	383,000	Tự do	0,52	0,50	0,02	383,000	100	
22	Hồ Sô 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	0,18	0,15	0,03	310,000	100	
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	1.335,000	100	
24	Hồ Đăk Ngo	Đăk Ngo			0,00	0,00				
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			0,10	0,10	-			
26	Đập D1	Quảng Trục			0,12	0,12	-			
27	Hồ Đăk Zên	Quảng Trục					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
207	TỔNG CỘNG:		142.688,750					120.034,804	84,12	